

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động
của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2011/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 26/12/2011 của Liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của Liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐND ngày 20/7/2012 của Hội đồng nhân dân thành phố về đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước thành phố giai đoạn 2012 - 2015, định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 51/TTr-SKHCN ngày 08/8/2013, ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Văn bản số 207/STC-VX ngày 27/02/2013; của Sở Nội vụ tại Công văn số 190/SNV-TCBM ngày 29/01/2013 và Công văn số 801/SNV-TCBM ngày 10/5/2013.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án kiện toàn tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ với những nội dung sau:

I. Tên gọi, vị trí, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế:

1. Tên gọi:

Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng.

Tên giao dịch tiếng Anh: Center of Science and Technology Information of Haiphong City (viết tắt: HP-CESTI).

Địa chỉ: Số 01 Phạm Ngũ Lão, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

2. Vị trí, chức năng:

- Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng (gọi tắt là Trung tâm) là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Sở Khoa học và Công nghệ, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia; hoạt động theo Khoản 3, Điều 4, Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ;

- Trung tâm có chức năng thông tin tuyên truyền, thông tin tư liệu, thống kê khoa học và công nghệ, chuyên trách công nghệ thông tin của Sở và ngành Khoa học và Công nghệ.

3. Nhiệm vụ:

3.1. Về thông tin tuyên truyền:

a) Tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

b) Tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền, phổ biến tri thức khoa học và công nghệ, góp phần đưa tri thức khoa học và công nghệ vào phục vụ sản xuất, đời sống và nâng cao dân trí;

c) Tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền về kết quả và hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố;

d) Biên soạn, xuất bản và phát hành các ấn phẩm thông tin khoa học và công nghệ;

đ) Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thông tin tuyên truyền, phổ biến khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội theo yêu cầu;

e) Tổ chức hoặc tham gia tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, hội chợ, triển lãm khoa học và công nghệ và các sự kiện khoa học và công nghệ khác;

g) Tổ chức và thực hiện các dịch vụ đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thông tin tuyên truyền, phổ biến tri thức khoa học và công nghệ;

h) Quản lý, vận hành, cập nhật, duy trì hoạt động của cổng thông tin điện tử khoa học và công nghệ, cổng thông tin điện tử thành phần của Sở trong hệ thống cổng thông tin điện tử của thành phố.

3.2. Về thông tin tư liệu:

a) Tổ chức xây dựng, phát triển, cập nhật, quản lý và lưu giữ hệ thống thông tin - tư liệu khoa học và công nghệ, hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ của thành phố;

b) Tổ chức thực hiện tra cứu, xử lý, phân tích, tổng hợp và cung cấp thông tin - tư liệu khoa học và công nghệ phục vụ công tác lãnh đạo và quản lý. Tổ chức khai thác, sử dụng hệ thống thông tin - tư liệu, cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ;

c) Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ thông tin - tư liệu khoa học và công nghệ phục vụ nghiên cứu, đào tạo, sản xuất, kinh doanh và phát triển kinh tế - xã hội theo yêu cầu;

d) Tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, hướng dẫn nghiệp vụ; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thông tin - tư liệu;

đ) Tổ chức, xây dựng mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố.

3.3. Về thống kê khoa học và công nghệ:

a) Tổ chức thu thập, tổng hợp, dự báo, phân tích thông tin thống kê khoa học và công nghệ theo yêu cầu và kế hoạch của Bộ Khoa học và Công nghệ và Ủy ban nhân dân thành phố;

b) Tham gia và tổ chức thực hiện các cuộc điều tra, thống kê khoa học và công nghệ theo kế hoạch được phê duyệt;

c) Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê khoa học và công nghệ; cung cấp thông tin, số liệu, dữ liệu thống kê khoa học và công nghệ phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý của Thành phố;

d) Hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ về thống kê khoa học và công nghệ. Tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thống kê khoa học và công nghệ.

3.4. Về chuyên trách công nghệ thông tin:

a) Xây dựng kế hoạch, đề án, dự án ứng dụng công nghệ thông tin của Sở, ngành trình phê duyệt và tổ chức thực hiện;

b) Quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động của Sở;

c) Bảo đảm kỹ thuật và tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, giải quyết, khắc phục sự cố máy tính và các sự cố liên quan đến an toàn, an ninh thông tin trên mạng máy tính của Sở;

d) Bảo đảm kỹ thuật, duy trì hoạt động của hệ thống cơ sở dữ liệu, công nghệ thông tin điện tử và các hệ thống công nghệ thông tin khác của Sở và ngành;

đ) Tổ chức hướng dẫn, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ và kỹ năng về công nghệ thông tin cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học và công nghệ của Sở, ngành. Tổ chức và thực hiện việc nghiên cứu, ứng dụng, dịch vụ, tư vấn, đào tạo về công nghệ thông tin đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

3.5. Các nhiệm vụ khác:

a) Quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng và tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện chế độ báo cáo về hoạt động của Trung tâm với Giám đốc Sở và Cục trưởng Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia;

c) Các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở giao.

4. Tổ chức bộ máy, biên chế:

4.1. Tổ chức bộ máy:

a) Lãnh đạo Trung tâm:

Trung tâm có Giám đốc và không quá 02 Phó Giám đốc. Giám đốc và các Phó Giám đốc Trung tâm được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định. Giám đốc Trung tâm là người đứng đầu Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm; Phó Giám đốc Trung tâm là người giúp Giám đốc Trung tâm chỉ đạo, điều hành một số mặt công tác của Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và Giám đốc Sở về nhiệm vụ được phân công.

b) Các phòng nghiệp vụ chuyên môn:

- Phòng Hành chính - Tổng hợp
- Phòng Thông tin - Tuyên truyền
- Phòng Thông tin - Tư liệu
- Phòng Thống kê
- Phòng Công nghệ thông tin

4.2. Biên chế:

Biên chế của Trung tâm được Ủy ban nhân dân thành phố giao hàng năm theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ và Sở Nội vụ. Giám đốc Trung tâm bố trí sử dụng theo yêu cầu nhiệm vụ được giao;

Ngoài ra, tùy theo yêu cầu công việc, Giám đốc Trung tâm quyết định việc sử dụng lao động hợp đồng, cán bộ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và đội ngũ công tác viên.

II. Cơ chế hoạt động của Trung tâm:

Trung tâm hoạt động theo quy định tại Khoản 3, Điều 4, Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và các văn bản có liên quan. Cụ thể:

1. Tự chủ về xác định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ:

1.1. Về xác định nhiệm vụ:

Hàng năm trên cơ sở chức năng nhiệm vụ, Trung tâm chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động như sau:

- Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (sử dụng nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên và nghiệp vụ đặc thù).

- Nhiệm vụ sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ, gồm:

- + Nhiệm vụ do Sở Khoa học và Công nghệ giao trực tiếp (thực hiện theo phương thức ký hợp đồng dịch vụ).

- + Các chương trình, đề tài, đề án, dự án khoa học và công nghệ sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của Nhà nước thông qua tuyển chọn, xét chọn.

- Nhiệm vụ khác, gồm:

- + Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của Nhà nước;

- + Dịch vụ thông tin khoa học và công nghệ, công nghệ thông tin đối với các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

1.2. Trung tâm tự quyết định biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ do các cơ quan nhà nước giao hoặc đặt hàng, đảm bảo chất lượng và tiến độ theo yêu cầu.

1.3. Giám đốc Trung tâm được quyền:

- Ký hợp đồng thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ;

- Trực tiếp mời các chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài đến làm việc, trao đổi khoa học, tham gia quản lý và chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của đơn vị theo quy định của pháp luật; được quyết định mức lương thuê chuyên gia tùy theo nguồn tài chính của đơn vị;

- Trên cơ sở quy định của pháp luật, Giám đốc Trung tâm được quyền ký quyết định cử cán bộ, viên chức thuộc quyền quản lý của đơn vị đi công tác chuyên môn, học tập nâng cao trình độ ở nước ngoài;

- Được mở tài khoản tại ngân hàng để thực hiện các giao dịch đối với hoạt động dịch vụ theo quy định;

- Quyết định việc đầu tư phát triển từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm theo quy định của pháp luật.

2. Tự chủ về tài chính và tài sản:

2.1. Nguồn kinh phí hoạt động:

a) Kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, bao gồm:

- Kinh phí chi hoạt động thường xuyên bao gồm tiền lương, tiền công, tiền chi hoạt động bộ máy của Trung tâm và kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng;

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm:

+ Nhiệm vụ chuyên môn do Sở Khoa học và Công nghệ giao;

+ Đề tài, dự án, đề án khoa học và công nghệ thông qua tuyển chọn, xét chọn;

- Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản; đối ứng dự án; kinh phí mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định.

b) Nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ: bao gồm thu từ hoạt động dịch vụ của Trung tâm.

c) Nguồn kinh phí khác: bao gồm khấu hao tài sản cố định; thu thanh lý tài sản được để lại theo quy định; vốn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

2.2. Sử dụng kinh phí:

a) Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ:

- Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, bao gồm các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu áp dụng thống nhất trong đơn vị; bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ chính trị, chuyên môn, duy trì hoạt động thường xuyên và tăng cường hiệu quả của công tác quản lý trên nguyên tắc dân chủ, công bằng, công khai, phân phối theo lao động và trách nhiệm của từng vị trí công tác;

- Việc xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKHCN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

b) Sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp:

- Kinh phí chi hoạt động thường xuyên và thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng: Trung tâm lập dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên và kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và bố trí trong kế hoạch hàng năm. Kinh phí hoạt động thường xuyên và kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức

năng hàng năm của Trung tâm được Ngân sách nhà nước cấp theo phương thức khoán chi;

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, bao gồm:

+ Nhiệm vụ chuyên môn do Sở Khoa học và Công nghệ giao: Hàng năm, Trung tâm lập kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ chuyên môn trình Giám đốc Sở phê duyệt, ký hợp đồng dịch vụ để triển khai. Việc sử dụng và thanh quyết toán theo cơ chế hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ;

+ Đề tài, dự án, đề án khoa học và công nghệ thông qua tuyển chọn, xét chọn: Ký hợp đồng thực hiện theo quy định;

- Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản; đối ứng dự án; kinh phí mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định: Hàng năm, Trung tâm lập dự toán kinh phí mua sắm trang thiết bị và sửa chữa lớn tài sản cố định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, cấp từ ngân sách nhà nước; việc sử dụng và thanh quyết toán theo quy định. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn đối ứng dự án được phê duyệt, cấp và thực hiện theo quy định.

c) Nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ: Trung tâm được tự chủ sử dụng theo quy chế chi tiêu nội bộ.

d) Nguồn kinh phí khác: Khấu hao tài sản cố định; thu thanh lý tài sản được để lại nhập vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định; vốn tài trợ, viện trợ, quà biếu, tặng của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước; các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có): sử dụng theo quy định của pháp luật.

đ) Về chi tiền lương, tiền công: Trung tâm có trách nhiệm bảo đảm chi trả tiền lương, tiền công không thấp hơn mức tiền lương, tiền công theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương (nếu có) do Nhà nước quy định đối với cán bộ, viên chức và người lao động. Tùy thuộc vào kết quả hoạt động tài chính của đơn vị và năng lực, trình độ của người lao động, mức chi trả tiền lương, tiền công thực tế có thể cao hơn mức Nhà nước quy định.

e) Về trích lập các quỹ: Hàng năm, sau khi trang trải tất cả các khoản chi phí hợp lý, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại, Trung tâm được trích lập các quỹ, gồm: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi. Việc trích lập và sử dụng các quỹ thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKH-CN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và cụ thể hóa trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

g) Về chi thu nhập tăng thêm: Số dư kinh phí còn lại sau khi đã trừ tất cả các khoản chi và trích lập quỹ theo quy định, Trung tâm được tự quyết định việc sử dụng để chi tăng thêm thu nhập cho cán bộ, viên chức và người lao động theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2.3. Về tài sản:

- Được ngân sách nhà nước cấp kinh phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa lớn tài sản cố định theo dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Được giao quản lý và sử dụng tài sản của Nhà nước theo quy định của pháp luật; được sử dụng số tiền trích khấu hao tài sản cố định và tiền thu thanh lý tài sản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước bổ sung vào quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị;

- Việc giao quản lý và sử dụng tài sản của Nhà nước thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 12/2006/TTLT/BKH-CN-BTC-BNV ngày 05/6/2006 của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ. Sau khi có Quyết định giao tài sản của cơ quan có thẩm quyền, Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm xây dựng phương án sử dụng, tính hao mòn, tính khấu hao tài sản cố định được giao.

3. Tự chủ về tổ chức bộ máy và cán bộ:

- Giám đốc Trung tâm được quyền quyết định sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu tổ chức bộ máy và quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trực thuộc; quyết định thành lập, sáp nhập và giải thể các tổ chức trực thuộc trên cơ sở tự cân đối nguồn lực để đảm bảo cho hoạt động của đơn vị;

- Giám đốc Trung tâm có quyền quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức và miễn nhiệm cấp trưởng, cấp phó của các đơn vị trực thuộc và chịu trách nhiệm về quyết định đó; lựa chọn và trình Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, cho từ chức và miễn nhiệm các Phó Giám đốc Trung tâm. Trình tự, điều kiện bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm thực hiện theo quy định hiện hành;

- Trên cơ sở số lượng biên chế được thành phố giao hàng năm, Giám đốc Trung tâm xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm, sử dụng, quản lý viên chức thực hiện theo các quy định hiện hành;

- Ngoài số lượng biên chế được giao, tùy theo yêu cầu công việc, Giám đốc Trung tâm quyết định việc sử dụng lao động hợp đồng, cán bộ làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và đội ngũ công tác viên.

III. Tài sản cố định:

- Tổng giá trị tài sản cố định được giao quản lý và sử dụng khi kiện toàn là: **498.677.205 đồng** (*bốn trăm chín mươi tám triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn hai trăm lẻ năm đồng*).

(chi tiết theo Danh mục tài sản cố định giao cho Trung tâm kèm theo Quyết định này)

IV. Tổng số nhân lực:

- Tổng số nhân lực của Trung tâm khi kiện toàn: 18 người

(chi tiết theo Danh sách trích ngang kèm theo Quyết định này)

Trong đó:

- + Lao động trong biên chế: 13 người
- + Lao động hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế chờ xét tuyển và theo Nghị định 68: 5 người
- Phương án sắp xếp bố trí nhân lực của Trung tâm :
- + Ban Lãnh đạo: Giám đốc; 02 Phó Giám đốc
- + Phòng Hành chính - Tổng hợp: 4 người
- + Phòng Thông tin - Tuyên truyền: 3 người
- + Phòng Thông tin - Tư liệu: 3 người
- + Phòng Công nghệ thông tin: 4 người
- + Phòng Thông kê khoa học và công nghệ : 1 người

V. Kinh phí hoạt động:

Kinh phí hoạt động thường xuyên cho các năm sau khi được phê duyệt đề án kiện toàn bao gồm tiền lương, tiền công, tiền chi hoạt động bộ máy của Trung tâm và kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng được cấp theo quy định hiện hành.

VI. Định hướng hoạt động năm 2013-2020:

- Xây dựng mạng lưới thông tin khoa học và công nghệ trên địa bàn thành phố, trong đó tập trung xây dựng Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ Hải Phòng thành một Trung tâm thông tin khoa học và công nghệ mạnh và hiện đại làm nòng cốt cho hoạt động thông tin khoa học và công nghệ của toàn thành phố;

- Phát triển mạnh dịch vụ cung cấp, tổng hợp - phân tích thông tin, số liệu thống kê khoa học và công nghệ bảo đảm chất lượng, đáp ứng nhu cầu lãnh đạo, quản lý, dự báo hoạch định chiến lược, chính sách phát triển, sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường khoa học và công nghệ của thành phố;

- Phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ, trong đó tập trung xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn lực thông tin và phát triển các cơ sở dữ liệu về khoa học và công nghệ phục vụ quản lý, trước mắt là các cơ sở dữ liệu về nhân lực khoa học và công nghệ, các tổ chức khoa học và công nghệ, các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn, về các công trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sở hữu trí tuệ, trình độ công nghệ...;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến tri thức khoa học và công nghệ góp phần nâng cao dân trí phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới;

- Phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả với Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp, các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn để đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến tri thức khoa học và công nghệ;

- Đa dạng hoá các hình thức cung cấp thông tin, chú trọng tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học về những lĩnh vực công nghệ cao, xu thế phát triển của thế giới và khu vực, góp phần nâng cao nhận thức về nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ thực hiện kiện toàn theo Đề án được phê duyệt;

- Giám đốc Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, sử dụng tài sản, tài chính, nhân sự được giao và tổ chức hoạt động theo quy định của pháp luật.

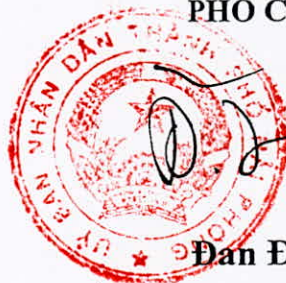
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Nội vụ, Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- CPVP;
- CV: GD, TC, NC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đan Đức Hiệp

**DANH SÁCH TRÍCH NGANH NHÂN LỰC
CỦA TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

(kèm theo Quyết định số 1764 /QĐ-UBND ngày 12 / 9 /2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Stt	Họ và tên	Tuổi	Chức vụ, đơn vị	Trình độ	Biên chế	Hợp đồng
1	Đặng Trần Kiên	49	Giám đốc Trung tâm	Thạc sĩ Khoa học - công nghệ Cao cấp Chính trị	x	
2	Phạm Hải Đăng	52	Phó Giám đốc Trung tâm	Đại học Thông tin thư viện	x	
3	Lê Thị Thu Giang	33	Phó Giám đốc Trung tâm	Thạc sĩ Khoa học - công nghệ Cử nhân báo chí	x	
4	Trần Thị Phụng	28	Trưởng phòng Phòng Thông tin Tư liệu	Cử nhân Thông tin thư viện	x	
5	Vũ Đức Hùng	33	Phó Trưởng phòng Phòng Thông tin Tư liệu	Kỹ sư Công nghệ Thông tin	x	
6	Vũ Thị Hồng Hạnh	42	Thư viện viên Phòng Thông tin Tư liệu	Cử nhân Kinh tế	x	
7	Lưu Thị Thơ	30	Trưởng phòng Phòng Hành chính - Tổng hợp, Kế toán	Cử nhân Quản trị tài chính - kế toán	x	
8	Bùi Thị Thanh Mai	42	Chuyên viên Phòng Hành chính - Tổng hợp	Cử nhân Kinh tế	x	
9	Đinh Văn Vinh	32	Lái xe	12/12		x
10	Nguyễn Thị Nhuận	58	Tạp vụ	10/10		x
11	Đặng Thị Hằng	28	Phó Trưởng phòng- Phòng Thông tin - Tuyên truyền	Cử nhân Báo chí	x	
12	Đinh Thị Thủy	25	Biên tập viên - Phòng Thông tin Tuyên truyền	Cử nhân Văn hoá	x	
13	Nguyễn Thị Lưu	25	Biên tập viên - Phòng Thông tin Tuyên truyền	Cử nhân Văn học		x
14	Bùi Quang Huy	44	Quyền Trưởng phòng Phòng Công nghệ thông tin	Cử nhân Tin học	x	
15	Hoàng Văn Đạt	27	Kỹ sư Phòng Công nghệ thông tin	Kỹ sư Công nghệ thông tin	x	
16	Nguyễn Anh Dũng	32	Kỹ sư Phòng Công nghệ thông tin	Kỹ sư Toán tin	x	
17	Đỗ Thanh Bình	26	Kỹ sư Phòng Công nghệ thông tin	Kỹ sư Công nghệ thông tin		x
18	Đặng Trung Hiếu	24	Kỹ sư Phòng Thống kê KH&CN	Kỹ sư Công nghệ thông tin		x
	Tổng số nhân lực				13	5

DANH MỤC
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH GIAO CHO TRUNG TÂM THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(kèm theo Quyết định số 1764 /QĐ-UBND ngày 12 / 9 /2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Tên, ký mã hiệu, quy cách tài sản cố định	Số hiệu tài sản cố định	Số thẻ	Nguyên giá (đồng)	Hao mòn (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)
A	B	C	D	1	2	3 = 1-2
1	Bộ case máy tính	1_2_2009_GĐ_020		17 912 000	14 329 600	3 582 400
2	Bộ máy tính Đông Nam Á	1_2_2009_HC_011		11 362 000	9 089 600	2 272 400
3	Bộ máy tính Đông Nam Á	1_2_2009_PG_004		11 362 000	9 089 600	2 272 400
4	Máy tính Đông nam Á	1_2_2010_GĐ_016		13 776 000	8 265 600	5 510 400
5	Máy tính Đông nam á	1_2_2010_HC_012		13 776 000	8 265 600	5 510 400
6	Máy chủ IBM X3500-M3	1_2_2010_TL_017		77 000 000	46 200 000	30 800 000
7	Máy tính Đông nam á	1_2_2010_TL_018		13 776 000	8 265 600	5 510 400
8	Máy tính sách tay Sony Vaio	1_2_2011_GĐ_023		27 722 000	11 088 800	16 633 200
9	Máy chủ IBM X3650M3 7945 D4A	1_2_2012_CN_015		80 000 000	16 000 000	64 000 000
10	HP All - in - One 220-1128L	1_2_2012_GĐ_021		17 663 000	3 532 600	14 130 400
11	Máy tính New 4G Apple 32GB	1_2_2012_GĐ_022		17 378 000	3 475 600	13 902 400
12	Bộ máy tính Hoàng Phát	1_2_2012_TL_016		12 283 000	2 456 600	9 826 400
13	Máy in HP M1212NF	1_2_2012_HC_015		7 500 000	1 500 000	6 000 000
14	Máy in Canon MF4550D	1_2_2012_TH_010		9 980 000	1 996 000	7 984 000

15	Máy ảnh KTS Canon1 IS.	1_2_2009_GĐ_019		12 500 000	10 000 000	2 500 000
16	Máy quay KTS Sony HDR - XR 520E	1_2_2009_TH_009		24 990 000	19 992 000	4 998 000
17	Máy điều hoà nhiệt độ Nagakawa	1_2_2007_GĐ_006		7 400 000	5 550 000	1 850 000
18	Máy điều hoà nhiệt độ Nagakawa	1_2_2007_HO_001		7 400 000	5 550 000	1 850 000
19	Máy điều hoà nhiệt độ Nagakawa	1_2_2007_HO_002		7 400 000	5 550 000	1 850 000
20	Máy phô tô copy Sharp AR-M206	1_2_2007_HC_009		42 550 000	31 912 500	10 637 500
21	Màn chiếu điện VEGA - Remote 96"	1_2_2010_HC_014		5 694 000	3 416 400	2 277 600
22	Ổ cứng HDD IBM -42D0637 (HDD300G)	1_2_2010_TL_019		5 800 000	3 480 000	2 320 000
23	Máy chiếu Panasonic PT-LB90NTEA	1_2_2010_HC_013		28 700 000	17 220 000	11 480 000
24	Ổ cứng máy chủ IBM 42F0637 2C3000GB	1_2_2012_CN_016		5 000 000	1 000 000	4 000 000
25	Ổ cứng máy chủ IBM 42F0637 2C3000GB	1_2_2012_CN_017		5 000 000	1 000 000	4 000 000
26	Ô tô zace 7 chỗ	1_3_2005_HC_006		459 443 000	367 554 400	91 888 600
27	Bộ bàn ghế Salon Hòa Phát	1_4_2012_HC_016		25 000 000	3 125 000	21 875 000
28	Tủ hồ sơ di động Hòa Phát	1_4_2012_TL_017		55 045 000	6 880 625	48 164 375
29	Bộ bàn, ghế hợp SCT4016H1 Hoà Phát	1_4_2008_GĐ_016		20 880 000	13 050 000	7 830 000
30	Bộ àn, ghế hợp SCT5022 đơn nguyên	1_4_2008_HO_047		34 110 000	21 318 750	12 791 250
31	Phần mềm kế toán Misa Mimosa 2006	1_2_2008_HC_VH1		7 300 000	6 083 000	1 217 000
32	Máy chủ mạng HP ML 370T	1_2_2006_Tl_005		86 515 000	71 500 000	15 015 000

33	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_003		9 592 800	7 994 000	1 598 800
34	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_004		9 592 800	7 994 000	1 598 800
35	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_005		9 592 800	7 994 000	1 598 800
36	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_006		9 592 800	7 994 000	1 598 800
37	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_007		9 592 800	7 994 000	1 598 800
38	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_008		9 592 800	7 994 000	1 598 800
39	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_009		9 592 800	7 994 000	1 598 800
40	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_010		9 592 800	7 994 000	1 598 800
41	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_011		9 592 800	7 994 000	1 598 800
42	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_012		9 592 800	7 994 000	1 598 800
43	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_013		9 592 800	7 994 000	1 598 800
44	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_014		9 592 800	7 994 000	1 598 800
45	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_015		9 592 800	7 994 000	1 598 800
46	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_016		9 592 800	7 994 000	1 598 800
47	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_ĐT_017		9 592 800	7 994 000	1 598 800
48	Máy vi tính không thương hiệu	1_2_2007_GĐ_005		10 604 000	8 800 000	1 804 000

49	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_HC_010		10 604 000	8 800 000	1 804 000
50	Máy tính không thương hiệu lắp ráp tại Việt Nam	1_2_2007_TL_011		10 604 000	8 800 000	1 804 000
51	Máy in đa năng laser 3055	1_2_2007_GĐ_007		9 640 000	8 000 000	1 640 000
52	Máy in HP Laser (màu)	1_2_2008_GĐ_018		9 640 000	8 000 000	1 640 000
53	Tivi Samsung LCD 40" 40R81	1_2_2007_HO_003		33 740 000	28 000 000	5 740 000
54	Thiết bị âm thanh	1_2_2007_HO_004		20 545 250	17 050 000	3 495 250
55	Thiết bị âm thanh để bàn	1_2_2008_HO_048		47 663 775	39 555 000	8 108 775
56	Máy ảnh KTS Canon 400DKit	1_2_2007_TH_007		19 304 100	16 020 000	3 284 100
57	Switch 24 ports	1_2_2006_HC_007		7 591 500	6 300 000	1 291 500
58	Tích điện UPS Santak 2000VA	1_2_2008_TL_016		13 737 000	11 400 000	2 337 000
59	Tủ đựng máy chủ (Rack cabinet 27U có hệ thống quạt làm mát)	1_2_2006_TL_007		6 627 500	5 500 000	1 127 500
60	Máy tính xách tay Sony Vaio	1_2_2006_GĐ_006		36 090 955	29 951 000	6 139 955
	Tổng cộng			1 552 501 080	1 053 823 875	498 677 205